

## MỘT SỐ DANH XUNG PHẬT GIÁO THỜI LÊ QUA TƯ LIỆU VĂN BIA Ở BẮC NINH



Toàn cảnh Chùa Dâu (Bắc Ninh)



*Trong khi đọc văn bia trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, chúng tôi thấy nhiều văn bia Phật giáo có ghi lại một số danh xưng mà ngày nay không thấy được sử dụng. Nhận thấy đây là vấn đề thú vị, trong bài này, chúng tôi xin cung cấp đến quý bạn đọc những thông tin có liên quan đến các danh xưng đó, nhằm góp phần làm phong phú thêm kiến thức về Phật giáo nói riêng và về văn hóa Việt Nam nói chung.*

### 1. Về danh xưng "Thiện sĩ"

Là người Việt Nam ở lứa tuổi trung niên trở lên, có lẽ không ai là người không một lần xem vở

chèo "Quan Âm Thị Kính". Ngoài nhân vật trung tâm là tiểu Kính Tâm, chúng ta còn thấy có nhiều nhân vật khác nữa: Mãng Ông, Mãng Bà, Sùng Ông, Sùng Bà, anh Nô, Thị Mầu, sư thầy, các vị chức sắc trong làng và Thiện sĩ - chồng của Thị Kính. Lâu nay, hầu hết người xem vở chèo này đều hiểu rằng Thiện sĩ là tên một nhân vật. Nhưng đọc một số văn bia thời Lê ở Bắc Ninh, chúng tôi mới phát hiện ra rằng, "Thiện sĩ" không phải là tên một con người mà là danh xưng để chỉ về người đàn ông có đức tính thiện với tư cách là một phật tử của chùa làng. Điều này được thể hiện ở tình tiết, sau chữ "Thiện sĩ" là họ tên, tên tự, tên hiệu của một người đàn ông. Cụ thể:

Văn bia "Thiên Phúc tự bi" tại đình thôn Đại Lâm xã Tam Đa huyện Yên Phong, dựng năm Phúc Thái 6 (1648), có ghi: "Thiện sĩ Lê Bá Minh tự Phúc Đức",

Văn bia "Thiên Phúc tự bi/ bản xã thập phương công đức" ở đình làng Đại Lâm xã Tam Đa huyện Yên Phong, dựng năm Chính Hoà 10 (1689) có ghi: "Thiện sĩ Phạm Văn Ân tự Phúc Huệ, Thiện sĩ Nguyễn Văn Mô tự Phúc Thịnh, Thiện sĩ Ngô Đức Hữu tự Phúc An, Thiện sĩ Đào Lộng tự Phúc Tín",...

Văn bia "Tân tạo tiền đường bi Khánh Lâm tự - Cấu tác hậu đường thụ mộc di ký" ở chùa Khánh Lâm thôn Giới Tế xã Phú Lâm huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Trị 2 (1667), có khắc: "Thiện sĩ Ngô Văn Tri tự Phúc Hòa; Thiện sĩ Ngô Hữu Đạo tự Phúc Đương, Thiện sĩ Ngô Văn Vị tự Phúc Nhân, Thiện sĩ Đỗ Hữu Toàn tự Phúc Tiên, Thiện sĩ Nguyễn Đình Chung tự Phúc Nghĩa.

Văn bia "Phật Pháp Tăng / Nguyệt Hằng tự/ tạo thiên đài / vạn đại ký" ở chùa Hằng Sơn thôn Đồng Lạng xã Hoàn Sơn huyện Tiên Du, dựng năm Chính Hoà 17(1696) có ghi họ tên một số vị Thiện sĩ: "Thiện sĩ Chu Tam Bào tự Phúc Minh thụ Đức Độ, Thiện sĩ Phạm Năng Đạt tự Phúc Kiêm thụ Đức Quang, Thượng lão Thiện sĩ Nguyễn Thế Thông tự Phúc Hòa, Thiện sĩ Vũ Đình Thọ tự Phúc Trường, Thiện sĩ Nguyễn Nhuận tự Chân Diệu, Thiện sĩ Nguyễn Đắc Hậu tự Phúc Đăng, Thiện sĩ Hoàng Tiến Phú tự Phúc Thành hiệu Mỹ Thắng, Thiện sĩ Hoàng Chiêm Bảng tự Phúc Toàn hiệu Đức Thắng, Thiện sĩ Nguyễn Tôn tự Phúc Vinh, Thiện sĩ Nghiêm Đức Minh tự Phúc Thịnh, Thiện sĩ Đỗ Công Hà tự Phúc Hưng",...

Có thể nói, tìm hiểu bia trùng tu, bia công đức xuất hiện vào thời Lê ở Bắc Ninh, chúng tôi đều thấy có danh xưng "Thiện sĩ" kèm theo họ tên, tên tự, tên hiệu, tên thụ của những người đàn ông. Vậy danh xưng đó do ai tôn xưng và ý nghĩa xã hội của nó là gì? Theo chúng tôi, danh xưng "Thiện sĩ" là do giới phật tử trong nội bộ một làng đặt ra và dùng để gọi những người đàn ông có nhiều việc làm thiện theo quan điểm của Phật giáo đối với dân làng. "Thiện sĩ" không phải là một chức danh lại càng không phải là tên người mà chỉ là một danh xưng để tôn vinh một số người có nhiều công đức với chùa làng.



Toàn cảnh Chùa Dâu (Bắc Ninh)

## 2. Về các danh xưng "Tri phủ sĩ", "Phủ sĩ", "Huyện sĩ", "Tổng sĩ"

Tìm hiểu các văn bia Phật giáo thời Lê ở Bắc Ninh, chúng tôi gặp rất nhiều các danh xưng "Tri phủ sĩ", "Phủ sĩ", "Huyện sĩ", "Tổng sĩ". Cụ thể:

Văn bia "Nhự Nương tự bi" ở chùa Tường Quang thôn Đông Sơn xã Việt Đoàn huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Tộ Nhâm Tuất (1622), có khắc: "Kiêm Tri phủ sĩ Nguyễn Sĩ Đăng tự Phúc Dư, Phủ sĩ Nguyễn Kim Lâu tự Phúc Quang hiệu Đạo Minh, Tri phủ sĩ Nguyễn Uyển tự Huệ Kinh hiệu Phúc Cao",...

Văn bia "Tân tạo tiền đường bi Khánh Lâm tự - Cấu tác hậu đường thụ mộc di ký" ở chùa Khánh Lâm thôn Giới Tế xã Phú Lâm huyện Tiên Du dựng năm Vĩnh Trị 2 (1667), có ghi danh xưng "Tri phủ sĩ" cho các trường hợp: Tri phủ sĩ Trương Viết Bôi tự Phúc Quảng hiệu Đạo Cao, Tri phủ sĩ Đỗ Văn Toại tự Phúc Thịnh, Tri phủ sĩ Đỗ Văn Độ tự Đạo Chính hiệu Phúc Trung, Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Ngư tự Phúc Lương, Tri phủ sĩ Ngô Văn Liễu tự Phúc Tiến, Kiêm Tri phủ sĩ Đỗ Tiến Túc tự Phúc Miên, Tri phủ sĩ Nguyễn Chuyết tự Phúc Lộc, Tri phủ sĩ Ngô Văn Chí tự Phúc Đạt, Tri phủ sĩ Đỗ Tuấn Nghệ tự Phúc Lượng, Tri phủ sĩ Ngô Tất Dục tự Phúc Sơn, Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Duy tự Phúc Ninh, Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Đa tự Phúc Truyền, Tri phủ sĩ Nguyễn Sĩ Biện tự Phúc Đại, Tri phủ sĩ Lưu Văn Cẩm tự Phúc Cẩn, Tri phủ sĩ Ngô Văn Kiêm tự Phúc Tri, Tri phủ sĩ Đỗ Tiến Cao tự Phúc Quang, Phủ sĩ Ngô Hữu Lộc tự Phúc Đắc, Tri phủ sĩ Ngô Tất Đắc tự Phúc Vạn, Tri phủ sĩ Lê Nhất tự Phúc Hiến, Phủ sĩ Đỗ Hanh Đức, Tri phủ sĩ Ngô Xuân Tu tự Phúc Đức, Đạo lục tư kiêm Tri phủ sĩ Nguyễn Duy Hiến tự Huyền Tăng hiệu Đạo Nguyên, Tri phủ sĩ kiêm Văn thư Nguyễn Duy Cảnh tự Huyền Thịnh hiệu Phúc Cận, Tri phủ sĩ Nguyễn Hùng Tài tự Huyền Lương hiệu Đức Chính.

Văn bia “Hưng công tân tạo” ở chùa Quang Phúc thôn Ân Phú xã Phú Lâm huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Khánh 3 (1731), có các vị có danh xưng “Tri phủ sĩ” và “Phủ sĩ”: Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Đồng tự Phúc Lai, Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Tuấn tự Thông Huyền Cơ hiệu Phúc Công, Phủ sĩ Nguyễn Đăng Khôi tự Phúc Chân, Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Điều tự Phúc Thung, Tri phủ sĩ Nguyễn Đình Tri tự Phúc Nhẫn, Tri phủ sĩ Nguyễn Nhân Luân tự Huyền Tông hiệu Phúc Lan, Tri phủ sĩ Đào công Phú tự Phúc Minh, Tri phủ sĩ Nguyễn Đăng Tướng tự Phúc Đức, Tri phủ sĩ Đào Văn Liêu tự Phúc Lãnh, Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Nghiễm tự Phúc Hiền.

Văn bia “Tăng lục tự bi - Chư hậu Phật ký” ở chùa Tăng Lục thôn Hộ Vệ xã Lạc Vệ huyện Tiên Du, dựng năm Chính Hoà 24 (1693) ghi danh xưng “Tri Đốc phủ phủ sĩ” và “Tri phủ phủ sĩ” của các vị sau: Tri Đốc phủ phủ sĩ Nguyễn Văn Đạt tự Phúc Lục, Tri Đốc phủ phủ sĩ Nguyễn Văn Chúc tự Phúc Tước, Văn thư kiêm Tri phủ phủ sĩ Nguyễn Gia Thịnh tự Phúc Hưng, Phủ sĩ Nguyễn Gia Trai tự Phúc Lộc; Phủ sĩ Nguyễn Đức Kiêm tự Phúc Long;

Văn bia “Nhự Nương tự bi” ở chùa Tường Quang làng Đông Sơn xã Việt Đoàn huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Tộ 4 (1622) có ghi danh xưng “Tri phủ sĩ”, “Phủ sĩ” và “Tổng sĩ”: Tri phủ sĩ Nguyễn Sĩ Đăng tự Phúc Dư Phú Thọ hiệu Đạo Long; Phủ sĩ Nguyễn Kim Lâu tự Phúc Quang hiệu Đạo Minh; Tổng sĩ Triều Hoa bá Đổ Vinh tự Phúc Thành, Tri phủ sĩ Nguyễn Huy Tự Huệ Kính hiệu Phúc Cao;

Văn bia “Thanh Vân tự bi” ở chùa Thanh Vân thôn Hoài Bảo xã Hoài Bảo huyện Tiên Du, dựng năm Chính Hoà 12 (1691), có ghi các vị có danh xưng “Tri phủ sĩ”, “Huyện sĩ”:

Tri phủ sĩ Nguyễn Viết Hối tự Phúc Quang, Tri phủ sĩ Trần Vinh Đa tự Pháp Công hiệu Huyền Quý, Tri phủ sĩ Nguyễn Công Nói tự Phúc Đạt, Tri phủ sĩ Trần Phú Lịch tự Phúc Tửu, Tri phủ sĩ Nguyễn Nhân Tài tự Phúc Sơn, Tri phủ sĩ Trần Đắc tự Phúc Tâm, Tri phủ sĩ Trần Vinh Phú tự Phúc Sinh, Huyện sĩ Trần Thế Tiến tự Phúc Tình.

Văn bia “Thiên phúc tự bi” ở chùa Thiên Phúc thôn Đại Lâm xã Tam Đa huyện Yên Phong, dựng năm Vĩnh Thọ 2 (1659) có khắc danh xưng “Tri phủ sĩ” và “Phủ sĩ” của các vị:

Tri phủ sĩ bản tự Nguyễn Thế An tự Phúc Thành, Phủ sĩ Nguyễn Thời Tập tự Phúc Khánh, Phủ sĩ Nguyễn Thân Trường tự Phúc Lộc, Phủ sĩ Nguyễn Văn An tự Phúc Quảng, Phủ sĩ Nguyễn Tất Tài tự Phúc Hằng, Phủ sĩ Nguyễn Thế Vinh tự Phúc Thụ.



Văn bia “Thiên Phúc tự bi” ở đình thôn Đại Lâm xã Tam Đa huyện Yên Phong dựng năm Phúc Thái 6 (1648) cho chúng ta biết những vị có danh xưng “Phủ sĩ”, “Huyện sĩ”, “Tổng sĩ”:

Phủ sĩ Nguyễn Mậu Phúc tự Đạo Nguyên, Phủ sĩ Đặng Văn Đình tự Pháp Tâm, Phủ sĩ Nguyễn Viết Phú tự Phúc Hòa, Phủ sĩ Nguyễn Văn Tú tự Phúc Hòa, Phủ sĩ Nguyễn Thế An tự Phúc Thành Công, Phủ sĩ Nguyễn Đắc Lộc tự Phúc Khang, Phủ sĩ Nguyễn Thời Tập tự Phúc Khánh, Phủ tổng sĩ Nguyễn Cung tự Phúc Lộc,

Huyện sĩ Nguyễn Phúc Xương hiệu Phúc Trí.

Tổng sĩ Nguyễn Nhữ Đa hiệu Đạo Trị tự Thọ Trường

Văn bia “Thiên Phúc tự bi/ bản xã thập phương công đức” ở đình làng Đại Lâm xã Tam Đa huyện Yên Phong, dựng năm Chính Hoà 10 (1689) ghi những người có danh xưng “Tri phủ sĩ” và “Phủ sĩ”:

Tri phủ sĩ kiêm Văn thư Đặng Đắc Lộc tự Pháp Đạt hiệu Phúc Tiến, Tri phủ sĩ Phạm Song tự Phúc Hòa, Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Tuyển tự Phúc Lan, Tri phủ sĩ Nguyễn Vinh Tiến tự Phúc Độ, Tri phủ sĩ Đào Công Tu tự Phúc Huân, Tri phủ sĩ Nguyễn Quang Hiển tự Pháp Hựu hiệu Phúc Sùng, Tri phủ sĩ Vương Vạn Khước hiệu Huyền Đình tự Phúc Lai, Tri phủ sĩ Ngô Đăng Cao tự Đạo Hải, Tri phủ sĩ Đặng Đàn tự Phúc Kiên, Tri phủ sĩ Nguyễn Tuấn Tuy tự Phúc Khánh, Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Ngạn tự Phúc Trường, Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Đạo tự Phúc Quảng, Tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Cung tự Phúc Công, Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Miêu tự Phúc Tín, Tri phủ sĩ Nguyễn

Hữu Truyền tự Phúc Minh, Tri phủ sĩ Nguyễn Công Chế tự Phúc Quảng, Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Vị tự Phúc Hợp, Tri phủ sĩ Nguyễn Đắc Vị tự Pháp An, Tri phủ sĩ Nguyễn Văn Hội tự Phúc Hợp.

Văn bia này cũng khắc danh xưng "Tri lão vãi" của một số người:

Tri Lão vãi Nguyễn Thị Ngạn hiệu Từ Quảng, Tri Lão vãi Nguyễn Thị Bảo hiệu Từ Lão, Tri Lão vãi Nguyễn Thị Tĩnh hiệu Diệu Thanh,...

Văn bia "Vân La tự tĩnh bi" ở chùa Vân La thôn Phù Lưu xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong, dựng năm Vĩnh Tộ 4 (1621) có ghi danh xưng "Tri phủ sĩ" của một số người:

Tri phủ sĩ Nguyễn Công Phụ tự Lương Bất pháp hiệu Đức Thành, Tri phủ sĩ Nguyễn Tuấn Nghệ tự Văn Trinh hiệu Đức Ngạn

Văn bia "Tân tạo tiền đường bi Khánh Lâm tự- Cấu tác hậu đường thụ mộc di ký" ở chùa Khánh Lâm thôn Giới Tế xã Phú Lâm huyện Tiên Du dựng năm Vĩnh Trị 2 (1667), có khắc danh xưng "Huyện sĩ" của hai vị:

Huyện sĩ Đỗ Văn Dụng tự Phúc Tôn, Huyện sĩ Nguyễn Văn nghị tự Huyền Định hiệu Đức Vân.

Văn bia "Nhự Nương tự bi" ở chùa Tường Quang làng Đông Sơn xã Việt Đoàn huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Tộ 4 (1622) có khắc danh xưng "Huyện sĩ" của một số vị:

Huyện sĩ Nguyễn Học Phái tự Phúc Gia, Huyện sĩ Nguyễn Đắc Lộc tự Đức Hiền, Huyện sĩ Phan Hưng Công tự Pháp Công hiệu Du Sơn, Huyện sĩ Nguyễn Chiêm tự Phúc Thịnh hiệu An Lộc, Huyện sĩ Nguyễn Như Cương tự Huyền Chính, Huyện Sĩ Nguyễn Chân tự Phúc Ninh, Huyện sĩ Nguyễn Như Trúc tự Huyện An hiệu Phúc Thái, Huyện sĩ Trần Trác tự Phúc Lai, Huyện sĩ Nguyễn Quý Phái tự Phúc Gia, Huyện sĩ Nguyễn Đắc Lộc tự Đức Hiền, Huyện sĩ Phan Hưng Công tự Pháp Vân hiệu Du Sơn, Huyện sĩ Nguyễn Như Trúc tự Huyện An hiệu Phúc Thái, Huyện sĩ Trần Nhẫn tự Phúc Lai.

Văn bia "Trùng tu Phúc Lâm tự bi" ở chùa Phúc Lâm làng Tam Tảo xã Phú Lâm huyện Tiên Du, dựng năm Dương Hoà 2 (1636), có khắc ghi danh xưng "Huyện sĩ" của một số vị:

Huyện sĩ Nguyễn Văn Đình tự Phúc Trang, Huyện sĩ Ngô Hữu Tại tự Phúc Lộc, Huyện sĩ Nguyễn Nhân Đồng tự Phúc Khanh, Huyện sĩ Nguyễn Đức Trương tự Tài Lộc.

Văn bia "Thiên phúc tự bi" ở chùa Thiên Phúc làng Đại Lâm xã Tam Đa huyện Yên Phong, dựng năm Vĩnh Thọ 2 (1659) có khắc các vị "Huyện sĩ":

Huyện sĩ Ngô Đăng Khoa tự Đạo Tiến hiệu Pháp Lộc, Huyện sĩ Nguyễn Lịch tự Phúc Trung, Huyện sĩ Nguyễn Đắc Danh tự Phúc Truyện.

Văn bia "Nhự Nương tự bi" ở chùa Tường Quang thôn Đông Sơn xã Việt Đoàn huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Tộ 4 (1622) có ghi danh xưng "Tổng sĩ": Tổng sĩ Triều Hoa bá Đỗ Vinh tự Phúc Thành.

Tìm hiểu văn bia Phật giáo ở Bắc Ninh, chúng tôi thấy các danh xưng "Tri phủ sĩ", "Phủ sĩ", "Huyện sĩ", "Tổng sĩ" là các danh xưng phổ biến xuất hiện ở thời Lê mà có thể nói văn bia

trùng tu, văn bia công đức ở chùa nào cũng có. Vậy ý nghĩa của những danh xưng đó là gì? Tìm hiểu một số Từ điển Phật giáo: "Phật giáo đại từ điển" do Đinh Phúc Bảo soạn (Đài Loan), "Từ điển Phật học Hán Việt", (NXB Khoa học Xã hội, 2004),... chúng tôi không thấy có mục từ nào giải thích về những danh xưng trên đây. Trao đổi với một số vị cao tăng và suy xét từ nội dung văn bia, chúng tôi thấy:

Cũng như danh xưng "Thiện sĩ", các danh xưng "Tri phủ sĩ", "Phủ sĩ", "Huyện sĩ", "Tổng sĩ" là các danh xưng chứ không phải chức danh, dùng để chỉ những người đàn ông đã có tuổi tham gia vào các tổ chức của tín đồ Phật giáo của phủ (Phủ sĩ), của huyện (Huyện sĩ), của tổng (Tổng sĩ). Chữ "Tri" đứng trước chữ "Phủ sĩ" có ý nghĩa tăng thêm sự tôn trọng đối với vị Phủ sĩ đó. Các tổ chức của tín đồ Phật giáo ở cấp tổng, huyện, phủ mà người tham gia được gọi là "Phủ sĩ", "Huyện sĩ", "Tổng sĩ" đó, ở thời Lê là những tổ chức không do chính quyền cấp tương đương lập ra và quản lý, nhưng những người tham gia có thể là quan chức đã về hưu, hoạt động hoàn toàn vì mục đích từ thiện và hoằng dương Phật pháp, không có quyền lợi vật chất gì cả.

Tương tự như danh xưng "Tri phủ sĩ" của các phật tử là đàn ông được trọng vọng, các bà vải có danh vọng trong làng, được các phật tử gọi là "Tri lão vải".

Nhưng danh xưng "Phủ sĩ" không phải do ai muốn là được mà là do các vị phật tử trong làng tiến cử ra. Chứng cứ là, trong văn bia "Nhự Nương tự bi" ở chùa Tường Quang thôn Đông Sơn xã Việt Đoàn huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Tộ 4 (1622), chúng tôi thấy có danh xưng "Câu đương Phủ sĩ": Câu đương Phủ sĩ Nguyễn Văn Chí tự Phúc Cần, Câu đương Phủ sĩ Nguyễn Nhân Hậu tự Phúc Thành, Câu đương Phủ sĩ Nguyễn Viết Thọ tự Phúc Lộc, Câu đương Phủ sĩ Trần Đình Thường tự Tích Lộc. Cụm từ "Câu đương Phủ sĩ" ở đây cho chúng ta biết rằng ở làng đó còn khuyết chân "Phủ sĩ" ở trên phủ, vì vậy có một vài người được làng tạm thời cử ra để tham gia vào tổ chức tín đồ Phật giáo ở phủ.

### **3. Về danh xưng "Tri kỳ anh đại sĩ" và "Tri Đốc phủ kỳ anh"**

Đọc các văn bia Phật giáo thời Lê ở Bắc Ninh cũng tôi cũng bắt gặp danh xưng "Tri kỳ anh đại sĩ" và "Tri Đốc phủ kỳ anh". Cụ thể là:

Văn bia không có tiêu đề ở chùa Khánh Lâm thôn Giới Tế xã Phú Lâm huyện Tiên Du, dựng năm Vĩnh Thịnh 6 (1710), có khắc danh xưng "Tri kỳ anh" đối với những vị:

Tiền Quan viên tử Tri cai xã kiêm Trùm trưởng Kỳ anh đại sĩ chính thất Ưu Bà Di Lão vải Trương Thị Trà hiệu Từ Thông viên thành Chân nhân, Tiền Quan viên tử kiêm Tổng xã xã quan Tri Trùm trưởng kỳ anh đại sĩ chính thất Ưu Bà di lão vải Trương thị Môn hiệu Từ Tri chân nhân, Nho sinh Tri Trùm trưởng kiêm kỳ anh đại sĩ Ngô Công Bính tự Pháp Trương hiệu Đạo Huy Viên Toàn chân nhân, Quan viên tôn kiêm Trùm trưởng Tri kỳ anh đại sĩ hương lão Nguyễn Văn Tài tự Phúc Tăng Viên Chính chân nhân, Phủ sinh kiêm Tổng xã Xã quan Tri kỳ anh đại sĩ trác thất Ưu bà Di Lão vải Ngô Thị Thảng hiệu Từ Du Viên Hải chân nhân.



Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) - Ảnh: Minh Khang

Văn bia “Thanh Vân tự bi” ở chùa Thanh Vân thôn Hoài Bảo xã Liên Bảo huyện Tiên Du), dựng năm Chính Hoà 12 (1691) có ghi các vị có danh xưng "Tri kỳ anh": Tri kỳ anh thượng sĩ Nguyễn Đăng Phụ tự Phúc Vinh, Tri kỳ anh thượng sĩ Đỗ Khả Xứng tự Phúc Khánh, Tri kỳ anh thượng sĩ Nguyễn Thế Khoa tự Pháp Thịnh, Tri kỳ anh thượng sĩ Nguyễn Tâm Bản tự Phúc An.

Văn bia Chùa Hồng Lô thôn Trần phường Hạp Lĩnh Tp. Bắc Ninh có khắc danh xưng "Tri Đốc phủ kỳ anh":

Hương lão Xã trưởng kiêm Tri đốc phủ kỳ anh thôn Sơ của bản xã là Xã trưởng thượng sĩ Nguyễn Ngọc Đường tự là phúc bản hiệu là Cảnh Tiên, Hương lão kiêm Tri đốc phủ kỳ anh thượng sĩ Mai Chí Bình tự Trường Phúc hiệu Cảnh Thọ, Hương lão Trùm trưởng Tri đốc phủ kỳ anh thượng sĩ thôn Ất của bản xã là Nguyễn Sĩ Triều tự Phúc Hậu.

Vậy, "Tri kỳ anh Đại sĩ" và "Tri Đốc phủ kỳ anh" có ý nghĩa gì? Tìm hiểu một số bộ Từ điển cổ, chúng tôi được biết, "kỳ anh" là thuật ngữ để chỉ những người đàn ông đã ở độ tuổi 80- 90, chữ "tri" là thể hiện sự tôn trọng đối với người đó, "đại sĩ" "thượng sĩ" là cách gọi tôn xưng người nào đó trong Phật giáo. Như vậy, cụm từ "Tri kỳ anh đại sĩ" là cách gọi tôn xưng những vị Phật tử là đàn ông đã ở độ tuổi 80- 90 một cách trân trọng, tôn quý. Còn cụm từ "Tri Đốc phủ kỳ



anh", ngoài ý nghĩa như cụm từ "Tri kỳ anh" hoặc "Tri kỳ anh đại sĩ", có thể còn dùng để gọi người đứng đầu tổ chức tín đồ Phật giáo ở cấp phủ.

Ngoài một số danh xưng trên đây, tìm hiểu văn bia Phật giáo thời Lê ở Bắc Ninh, chúng tôi còn thấy một số danh xưng khác cũng cần chú ý. Đó là: "Tín sĩ", "Tín quan", "Thạc đức", "Thái lão vãi", "Tri lão vãi", "Lão vãi", "Tín vãi",... Trong đó, các danh xưng "Tín sĩ", "Tín quan", "Thạc đức" là dùng cho các Phật tử đàn ông, còn các danh xưng "Thái lão vãi", "Tri lão vãi", "Lão vãi", "Tín vãi" là dùng cho Phật tử đàn bà.



Tóm lại, trong văn bia Phật giáo thời Lê ở Bắc Ninh có nhiều danh xưng mà cho đến nay, chúng tôi chưa thấy có tài liệu nào giải thích tường tận về nguồn gốc, ý nghĩa của chúng. Những danh xưng đó cũng ít thấy xuất hiện ở văn bia thời Nguyễn và ngày nay thì hầu như không thấy ai dùng. Cũng như các danh xưng "Ưu Bà di", "Ưu Bà tặc",... các danh xưng trên đây được dùng rất phổ biến ở thời Lê, điều đó chứng tỏ, cùng với sự phát triển của Nho giáo, Phật giáo trong dân gian thời kỳ này cũng phát triển rất mạnh và có sắc thái riêng.

**Nguyễn Quang Khải**

**Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 9/2019**

#### **CHÚ THÍCH:**

- "Thiên phúc tự bi". KH: 3947- 3948.
- "Thiên Phúc tự bi/ bản xã thập phương công đức". KH:3965- 3966.
- "Tân tạo tiền đường bi Khánh Lâm tự-Cấu tác hậu đường thụ mộc di ký". KH: 3893- 3894.
- "Hưng công tân tạo". KH: 3901- 3902.

- “Trùng tu Phúc Lâm tự bi”. KH: 3926- 3927.
- “Tăng lục tự bi-Chư hậu Phật ký”. KH: 6689- 6690.
- Vô đề. KH: 6691- 6692.
- “Nhự Nương tự bi”. KH: 2192.
- Vô đề. KH: 3885.
- “Phật Pháp Tăng/ Nguyệt Hằng tự /tạo thiên đài/ vạn đại ký”. KH: 6772- 6773- 6774- 6775.
- “Thanh Vân tự bi”. KH: 6791- 6792.
- “Vân La tự tỉnh bi”. K.H: 1388- 1389- 1390.